



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

S-íc kiÓm to, n bëi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Tầng 2,3 số 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84.4) 37.616.174/39.922.789 - Fax: (84.4) 37.615.804

Tháng 07/2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan. Trước khi được cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp là 3000376142 đăng ký lần đầu ngày 28/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/05/2013.

Công ty có trụ sở tại: xóm 15 xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành, nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Võ Văn Lưu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Bùi Văn Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Nguyễn Anh Thắng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Đinh Quang Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Hoàng Đại Lợi	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Phạm Viết Hòa	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/5/2013
Bà Võ Thị Hoa	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/5/2013

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đại Lợi	Giám đốc
Ông Phan Xuân Luật	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 05 đến 21 kèm theo báo cáo này.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Hoàng Đại Lợi
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Số: /2013/VIA – BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 (Báo cáo tài chính giữa niên độ) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (“Công ty”) từ trang 05 đến trang 21 kèm theo báo cáo này gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính này một cách trung thực và hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Việt nam và các Quy định hiện hành tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan.

Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ. 0133/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty Kiểm toán Quốc gia VIA
Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Trung Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1128/KTV

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.470.835.250	40.433.958.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	127.452.234	540.925.603
1. Tiền	111		127.452.234	540.925.603
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu	130		1.777.217.999	3.224.043.172
1. Phải thu khách hàng	131		2.094.567.345	3.498.869.345
2. Trả trước cho người bán	132			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.02	188.846.000	182.735.000
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(506.195.346)	(457.561.173)
IV. Hàng tồn kho	140		29.387.603.392	36.582.546.260
1. Hàng tồn kho	141	V.03	29.715.233.630	37.031.679.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(327.630.238)	(449.133.254)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.561.625	86.443.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	178.561.625	86.443.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			11.007.271.179	10.326.343.370
II. Tài sản cố định	220		7.433.519.349	8.399.544.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	7.082.844.708	8.038.080.212
- Nguyên giá	222		25.372.243.906	25.580.079.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.289.399.198)	(17.541.999.696)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	350.674.641	361.464.633
- Nguyên giá	228		431.599.581	431.599.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.924.940)	(70.134.948)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.573.751.830	1.926.798.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	796.887.732	412.599.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.583.651.598	1.320.986.166
3. Tài sản dài hạn khác	268		193.212.500	193.212.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			42.478.106.429	50.760.301.430

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 (tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.836.393.499	16.074.902.083
I. Nợ ngắn hạn	310		11.836.393.499	16.074.902.083
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	4.298.716.464	8.463.122.154
2. Phải trả người bán	312		1.437.650.303	1.512.214.312
3. Người mua trả tiền trước	313		3.554.499.759	2.646.237.359
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.365.512.302	1.376.406.864
5. Phải trả người lao động	315		416.323.000	1.294.319.772
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	662.994.083	630.405.743
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		100.697.588	152.195.879
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.641.712.930	34.685.399.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	30.641.712.930	34.685.399.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.600.000.000	31.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.037.527.899	7.037.527.899
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.534.877.946	2.534.877.946
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			255.690.119
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(10.530.692.915)	(6.742.696.617)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			42.478.106.429	50.760.301.430

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: xóm 15 xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013

đến 30/06/2013

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	4.675.874.091	2.140.115.367	11.242.637.726	8.027.277.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.675.874.091	2.140.115.367	11.242.637.726	8.027.277.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	5.333.536.599	1.563.331.563	13.704.567.821	8.732.501.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.14	(657.662.508)	576.783.804	(2.461.930.095)	(705.223.627)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.399.388	417.066	3.945.515	1.407.869
7. Chi phí tài chính	22		23.666.377	290.789.750	91.087.615	548.073.730
- Trong đó: Chi phí lãi vay			23.666.377	290.789.750	91.087.615	541.443.588
8. Chi phí bán hàng	24		758.368.777	146.548.084	1.009.507.308	510.734.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		848.806.906	750.837.268	1.520.416.320	1.501.723.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.287.105.180)	(610.974.232)	(5.078.995.823)	(3.264.347.343)
11. Thu nhập khác	31		55.830.082	27.272.727	116.414.224	27.272.727
12. Chi phí khác	32		74.580.131		88.080.131	
13. Lợi nhuận khác	40		(18.750.049)	27.272.727	28.334.093	27.272.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.305.855.229)	(583.701.505)	(5.050.661.730)	(3.237.074.616)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.15	(1.262.665.432)		(1.262.665.432)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.043.189.797)	(583.701.505)	(3.787.996.298)	(3.237.074.616)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(330)	(185)	(1.199)	(1.024)

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.373.809.100	12.387.865.504
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.265.787.673)	(6.012.828.702)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.024.246.000)	(4.233.049.000)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(91.087.615)	(509.332.893)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	201.413.455	82.490.976
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.447.114.461)	(4.541.795.053)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.746.986.806	(2.826.649.168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(20.990.000)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.945.515	1.407.869
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.945.515	(19.582.131)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.280.641.402
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.164.405.690)	(14.702.529.344)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.164.405.690)	2.578.112.058
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(413.473.369)	(268.119.241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	540.925.603	310.070.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		(3.308.269)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127.452.234	38.643.285

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan, trước khi được cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp là 3000376142 đăng ký lần đầu ngày 28/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/05/2013.

Công ty có trụ sở tại: xóm 15 xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Ngành, nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ “về việc tăng cường công tác lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản”, trong đó có chủ trương: không xuất khẩu quặng mangan và tinh quặng mangan, từ tháng 01/2012, Công ty chỉ tiêu thụ các sản phẩm của mình ở thị trường trong nước. Do thị trường thị thu hẹp, doanh thu năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2013 đã giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2011 và dẫn đến tồn kho lớn.

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết xuất khẩu một số loại khoáng sản tồn kho, trong đó có quặng Mangan, theo ý kiến của Bộ Công thương tại Công văn số 5098/BCT-CNNg ngày 12/06/2013, Bộ Công thương đã đồng ý để Công ty CP Khoáng sản Mangan được xuất khẩu 42.571 tấn Mangan với hàm lượng mangan từ 18% đến 28%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực tại ngày 30/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm:

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội cổ đông hoặc quy định trong điều lệ. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được hội đồng cổ đông thông qua sẽ được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi đánh giá lại tài sản hiện có chủ yếu là tài sản cố định và bất động sản đầu tư. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được thực hiện khi: có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hoặc các trường hợp khác theo quy.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- **Ghi nhận doanh thu bán hàng:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời đó.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, các quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực huyện Can Lộc trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và thế giới. Vì vậy việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt (VND)	122.684.806	1.734.654
Tiền gửi ngân hàng	4.767.428	539.190.949
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	4.767.428	539.190.949
Tổng cộng	<u>127.452.234</u>	<u>540.925.603</u>

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công đoàn Công ty	182.735.000	182.735.000
Phải thu khác	6.111.000	-
Tổng cộng	<u>188.846.000</u>	<u>182.735.000</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	2.873.183.096	4.382.567.138
Công cụ, dụng cụ	101.872.444	40.720.327
Sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	26.740.178.090	32.608.392.049
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	<u>29.715.233.630</u>	<u>37.031.679.514</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

04. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tạm ứng	178.561.625	86.443.025
Ký quỹ ký cược	-	-
Tổng cộng	<u>178.561.625</u>	<u>86.443.025</u>

05. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu năm</i>	6.515.507.377	12.087.343.488	6.416.617.319	560.611.724	25.580.079.908
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	42.573.038	50.952.868	34.724.095	79.586.001	207.836.002
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Khác	42.573.038	50.952.868	34.724.095	79.586.001	207.836.002
<i>Dư cuối kỳ</i>	6.472.934.339	12.036.390.620	6.381.893.224	481.025.723	25.372.243.906
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Dư đầu năm</i>	4.153.311.909	8.063.060.595	5.047.416.390	278.210.802	17.541.999.696
<i>Tăng trong kỳ</i>	272.578.296	301.476.084	269.205.409	26.998.081	870.257.870
- Khấu hao trong kỳ	272.578.296	301.476.084	269.205.409	26.998.081	870.257.870
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	24.601.332	35.468.325	30.625.265	32.163.446	122.858.368
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Khác	24.601.332	35.468.325	30.625.265	32.163.446	122.858.368
<i>Dư cuối kỳ</i>	4.401.288.873	8.329.068.354	5.285.996.534	273.045.437	18.289.399.198
Giá trị còn lại					
<i>Đầu kỳ</i>	2.362.195.468	4.024.282.893	1.369.200.929	282.400.922	8.038.080.212
<i>Cuối kỳ</i>	2.071.645.466	3.707.322.266	1.095.896.690	207.980.286	7.082.844.708

06. Tăng giảm tài sản vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu năm</i>	431.599.581	-	-	-	431.599.581
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối kỳ</i>	431.599.581	-	-	-	431.599.581
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Dư đầu kỳ</i>	70.134.948	-	-	-	70.134.948
<i>Tăng trong kỳ</i>	10.789.992	-	-	-	10.789.992
- Khấu hao trong kỳ	10.789.992	-	-	-	10.789.992
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối kỳ</i>	80.924.940	-	-	-	80.924.940
Giá trị còn lại					
<i>Đầu kỳ</i>	361.464.633	-	-	-	361.464.633
<i>Cuối kỳ</i>	350.674.641	-	-	-	350.674.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

07. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí vận chuyển	489.579.140	412.599.859
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	95.429.379	-
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	84.930.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.949.213	-
Tổng cộng	796.887.732	412.599.859

08. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn (VNĐ)	4.298.716.464	8.463.122.154
- Ngân hàng Ngoại Thương		2.164.405.690
- Tổng Công ty Khoáng Sản và Thương Mại Hà Tĩnh	4.298.716.464	6.298.716.464
Tổng cộng	4.298.716.464	8.463.122.154

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	578.282.936	546.602.821
Thuế thu nhập cá nhân	3.420.000	11.478.582
Thuế tài nguyên	358.614.480	516.090.375
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	293.913.000	88.263.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	131.281.886	213.972.086
Tổng cộng	1.365.512.302	1.376.406.864

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	101.708.319	89.213.319
Bảo hiểm xã hội	413.072.794	323.404.507
Bảo hiểm y tế	51.154.456	77.457.078
Bảo hiểm thất nghiệp	53.078.514	42.590.839
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.980.000	97.740.000
Tổng cộng	662.994.083	630.405.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	31.600.000.000	7.037.527.899	3.308.269	2.534.877.946	1.022.760.476	(2.779.738.119)	39.418.736.471
- Tăng vốn năm trước							-
- Lãi năm trước						(3.962.958.498)	(3.962.958.498)
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác			3.308.269		767.070.357		770.378.626
Số dư ngày 01/01/2013	31.600.000.000	7.037.527.899	-	2.534.877.946	255.690.119	(6.742.696.617)	34.685.399.347
- Tăng vốn kỳ này							-
- Lãi kỳ này						(3.787.996.298)	(3.787.996.298)
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức							-
- Trích các quỹ							-
- Giảm khác					255.690.119		255.690.119
Số dư ngày 30/06/2013	31.600.000.000	7.037.527.899	-	2.534.877.946	-	(10.530.692.915)	30.641.712.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	16.100.000.000	16.100.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	31.600.000.000	31.600.000.000

c) Các giao dịch về vốn

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	31.600.000.000	31.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	31.600.000.000	31.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	3.160.000	3.160.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/cổ phiếu 0.000VND/cổ phiếu	

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	2.534.877.946	2.534.877.946
Quỹ dự phòng tài chính	-	255.690.119
Tổng cộng	2.534.877.946	2.790.568.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	11.242.637.726	8.027.277.951
Tổng cộng	11.242.637.726	8.027.277.951

13. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn cung cấp sản phẩm, hàng hóa	13.704.567.821	8.732.501.578
Tổng cộng	13.704.567.821	8.732.501.578

14. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền vay	91.087.615	548.073.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Tổng cộng	91.087.615	548.073.730

15- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(1.262.665.432)	-
Tổng cộng	(1.262.665.432)	

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.633.991.122	2.934.190.099
Chi phí nhân công	2.863.417.228	4.385.776.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.047.862	983.546.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.757.834.774	1.364.236.306
Chi phí khác bằng tiền	1.840.570.251	3.126.172.979
Tổng cộng	8.976.861.237	12.793.921.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.452.234		540.925.603	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.283.413.345	(506.195.346)	3.681.604.345	(457.561.173)
Đầu tư dài hạn	-		-	
	2.410.865.579	(506.195.346)	4.222.529.948	(457.561.173)

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.298.716.464	8.463.122.154
Phải trả người bán và phải trả khác	2.100.644.386	2.142.620.055
Người mua trả tiền trước	3.554.499.759	2.646.237.359
	9.953.860.609	13.251.979.568

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

Rủi ro lãi suất

	Số dư vay bình quân trong kỳ	Lãi suất bình quân kỳ
Lãi suất cố định	5.298.716.464	0%
Vay ngắn hạn Tổng Công ty	5.298.716.464	0,00%
Lãi suất thả nổi	1.082.202.845	8,42%
Vay ngân hàng	1.082.202.845	8,42%
Cộng vay và nợ	6.380.919.309	1,43%

Tại ngày 30/06/2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất của các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi, như sau:

Độ nhạy của lãi suất thả nổi

Kỳ này	Thay đổi lãi suất (%)	Tăng giảm lợi nhuận trước thuế
	+10%	9.108.762
	-10%	(9.108.762)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.452.234			127.452.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.283.413.345			2.283.413.345
Cộng tài sản tài chính	2.410.865.579	-	-	2.410.865.579
Vay và nợ	4.298.716.464	-	-	4.298.716.464
Phải trả người bán và phải trả khác	2.100.644.386			2.100.644.386
Người mua trả tiền trước	3.554.499.759			3.554.499.759
Cộng nợ phải trả tài chính	9.953.860.609	-	-	9.953.860.609
Tài sản tài chính thuần	(7.542.995.030)	0	0	(7.542.995.030)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Giao dịch với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a-DN

a) Bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Cổ đông lớn

b) Giao dịch với Bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Vay ngắn hạn TCT		5.000.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Trả nợ vay ngắn hạn TCT	2.000.000.000	
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Mua hàng của TCT		86.279.600

c) Số dư với Bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số dư</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Vay Ngắn hạn	4.298.716.464	6.298.716.464
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Phải trả người bán	166.771.437	166.771.437
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Người mua trả tiền trước	1.859.120.000	1.859.120.000
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Vốn góp	16.100.000.000	16.100.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu là số liệu của báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi